hinelearn

SỔ TAY · GIAO TIẾP N4

Năm thứ hai, *nói như người trong nhà*

THÁNG
Tư
Bài 1
Bỏ
です
ます
với ai

THÁNG
Năm
Bài 2
Hỏi và đáp như bạn bè
Bài 3
Rủ, nhận lời, từ chối với bạn

THÁNG
Sáu
Bài 4
Nhắn tin cho bạn
Ôn 1
Ôn 1 · Nhóm chat cuối tuần

THÁNG
Bảy
Bài 5
Kể một việc đã xảy ra

THÁNG
Tám
Bài 6
Nghe người khác kể

THÁNG
Chín
Bài 7
Viết nhật ký

THÁNG
Mười
Bài 8
Khoe ảnh chuyến đi
Ôn 2
Ôn 2 · Kể chuyện mùa hè

THÁNG
Mười Một

THÁNG
Mười Hai
Bài 9
Nhờ và xin phép theo mức
Bài 10
Xin lỗi và báo tin không vui

THÁNG
Một
Bài 11
Hỏi thăm, chúc mừng, động viên

THÁNG
Hai

THÁNG
Ba
Bài 12
Lời cảm ơn và lời chia tay
Ôn 3
Ôn 3 · Thư cảm ơn

Mười hai bài nói và viết theo năm thứ hai của Hine: nói thân mật với bạn bè, nhắn tin hẹn, kể một việc đã xảy ra, viết nhật ký, khoe ảnh chuyến đi, nhờ và xin lỗi đúng mức, hỏi thăm, và lời cảm ơn khi chia tay. In ra, nói to, viết tay vào sổ.

BÀI	CÂU BỎ TÚI	NÓI THỬ	ĐỂ VIẾT TAY	TỰ KIỂM TRA
12	93	10	5	24

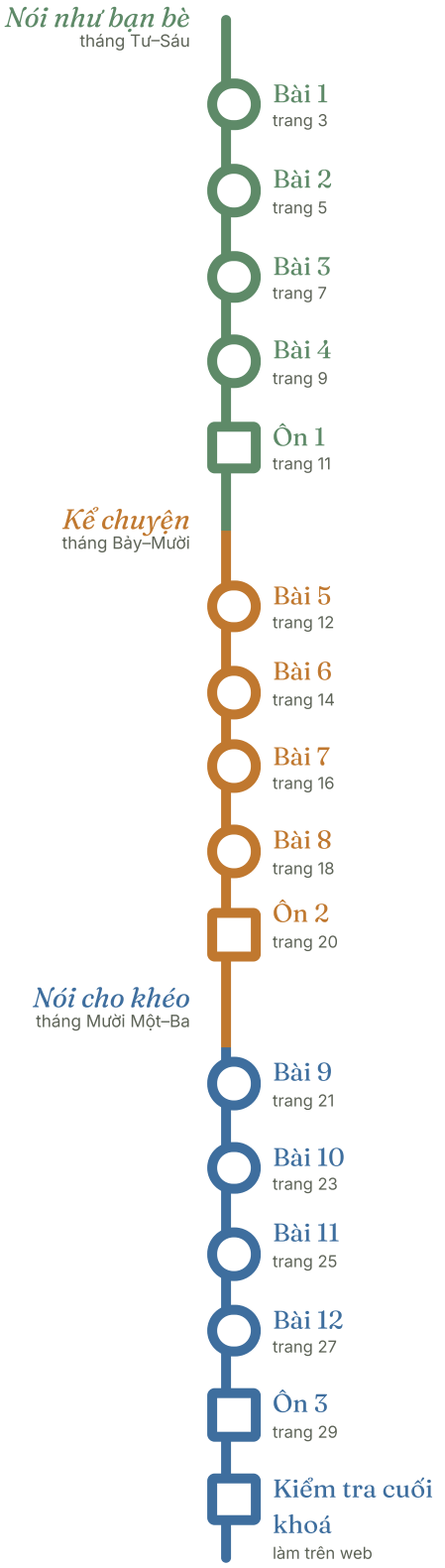
Nghe đọc từng câu, đóng vai, thu giọng mình trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4

MỘT NĂM CỦA HINE

Từ タメぐち đầu tiên *tới lời chia tay*

Mỗi bài trong sổ là một ngày có thật trong năm thứ hai của Hine ở Tokyo. Bài thường hai trang: trang cảnh để đọc, trang luyện để nói to và viết tay.



Bỏ です ます **với ai** タメ口(ぐち)で いいよ。
Thứ Sáu 23/4/2027, 9 giờ 10 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

Hỏi và đáp như bạn bè 明日(あした) 暇(ひま)?
Thứ Hai 3/5 (Tuần lễ Vàng), 8 giờ tối · phòng 202, gọi điện với ワン

Rủ, nhận lời, từ chối với bạn カラオケ、行(い)かない？
Thứ Tư 19/5, 12 giờ 20 trưa · căng tin trường Sakura

Nhắn tin cho bạn 着(つ)いたら 教(おし)えて。
Thứ Bảy 12/6, 1 giờ chiều · ga わかばだい, hẹn đi 浅草 (あさくさ, khu phố cổ ở Tokyo) với ワン và Sato

Ôn 1 · Nhóm chat cuối tuần 海(うみ)の日(ひ)、どう する？
Chủ nhật 20/6, 9 giờ tối · phòng 202, nhóm chat "ひまわり"

Kể một việc đã xảy ra 昨日(きのう)ね、海(うみ)に 行(い)ったんだ。
Thứ Ba 20/7, 9 giờ tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

Nghe người khác kể ほんと？よかったね！
Thứ Hai 30/8, 12 giờ 30 trưa · căng tin trường Sakura

Viết nhật ký 9月(がつ)12日(にち) 晴(は)れ
Thứ Hai 13/9, 10 giờ tối · phòng 202

Khoe ảnh chuyến đi これは 王宮(おうきゅう) で 撮(と)った 写真(しゃしん)です。
Thứ Tư 6/10, 10 giờ sáng · lớp sơ trung cấp, trường Sakura

Ôn 2 · Kể chuyện mùa hè フエは どうでしたか。
Thứ Bảy 9/10, 8 giờ tối · quầy ひまわり, ca tối

Nhờ và xin phép theo mức 悪(わる)いんだけど、ノート 見(み)せて くれない？
Thứ Năm 9/12/2027, 12 giờ 20 trưa · căng tin rồi phòng giáo viên, trường Sakura

Xin lỗi và báo tin không vui 申(もう)し訳(わけ)ありません。
Thứ Hai 13/12, 5 giờ 30 chiều · trên tàu dừng giữa hai ga, rồi ひまわり

Hỏi thăm, chúc mừng, động viên うまく いくと いいですね。
Thứ Ba 18/1/2028, 9 giờ tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

Lời cảm ơn và lời chia tay お世話(せわ)に なりました。
Thứ Năm 23/3/2028, 10 giờ tối · phòng 202, một ngày trước tiệc chia tay Tanaka

Ôn 3 · Thư cảm ơn 田中(たなか)さんへ
Chủ nhật 26/3/2028, 3 giờ chiều · phòng 202

Kiểm tra cuối khoá · Hai năm ở Tokyo 東京(とうきょう)に 来(き)て、ちょうど 2年(ねん)です。
Chủ nhật 2/4/2028 · phòng 202, tròn hai năm ngày Hine tới Tokyo

Nói to, tô vòng

Cạnh mỗi câu có vòng tròn. Nói được mà không nhìn sổ thì tô kín. Ô Nói thử có ba vòng: ba lần đọc to.

Viết tay rồi mới so

Viết vào dòng kẻ, tự soát theo bảng. Bài mẫu của Hine in ngược cuối trang: viết xong mới lật sổ.

Nghe trên web

Trang nào cũng ghi link bài học cùng tên: bấm câu nào nghe câu đó, thu giọng mình rồi nghe lại.

BÀI 1

CHẶNG 1 · NÓI NHƯ BẠN BÈ

Bỏ です ます với ai

Thứ Sáu 23/4/2027, 9 giờ 10 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

タメ口でいいよ。

タメ口(ぐち)で いいよ。 *Cứ nói thân mật đi.*

Trời mát, ca tối vừa hết. Sato vào ひまわり từ tháng Mười, giờ đã quen việc, và hôm nay cô hỏi Hine một câu cả năm chưa dám hỏi. Năm ngoái Hine cũng từng lúng túng như vậy, cho tới khi anh Tanaka nói: タメぐちで いいよ.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Ai được nói thân mật trước

BẠN LÀ せんぱい
タメ口(ぐち)で 話(はな)しても いいですか。
(Đàn em hỏi) Em nói thân mật được không ạ?

うん、タメ口(ぐち)で いいよ。
Ừ, cứ nói thân mật đi.

ĐƯỢC MỜI
敬語(けいご)じゃなくて いいよ。
(Đàn anh mời) Không cần nói lễ phép đâu.

ありがとう。じゃあ、そう する。
Cảm ơn. Vậy em làm thế nhé.

NGƯỜI TRÊN: GIỮ
お疲(つか)れさま。
(Cửa hàng trưởng) Vất vả rồi.

お疲(つか)れさまでした。
Chú vất vả rồi ạ.

VẪN です/ます
元気(げんき)?
(Thầy cô hỏi thân mật) Khoẻ không?

はい、元気(げんき)です。
Dạ, em khoẻ ạ.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 先輩(せんぱい)・後輩(こうはい)
NÓI **đàn anh, đàn chị · đàn em** · senpai · kōhai · ② lịch sự
Ở trường, câu lạc bộ, chỗ làm: ai vào trước là せんぱい, dù có thể ít tuổi hơn.

○ タメ口(ぐち)で 話(はな)しても いいですか。
NÓI **Em nói thân mật được không ạ?** · tameguchi de hanashite mo ii desu ka · ② lịch sự
Bạn là đàn em, muốn hỏi trước. Hỏi bằng です/ます.

○ タメ口(ぐち)で いいよ。
NÓI **Cứ nói thân mật đi.** · tameguchi de ii yo · ① thân
Bạn là せんぱい, mời đàn em hoặc bạn mới quen bỏ です/ます.

○ 店長(てんちょう)には 今(いま)も です・ます。
NÓI **Với cửa hàng trưởng thì bây giờ vẫn nói です/ます.** · tenchō ni wa ima mo desu masu · ① thân
Nhắc mình: người trên nói thân mật với mình, mình vẫn giữ.

○ タメ口(ぐち)で いいよ。
NGHE **Cứ nói thân mật đi.** · tameguchi de ii yo · ① thân
Người trên hoặc người ngang hàng mời bạn bỏ です/ます.

○ 敬語(けいご)じゃなくて いいよ。
NGHE **Không cần nói lễ phép đâu.** · keigo ja nakute ii yo · ① thân
Cùng ý với câu trên. けいご là cách nói lễ phép.

○ 元気(げんき)?
NGHE **Khoẻ không?** · genki? · ① thân
Thầy cô, cấp trên hỏi thăm bạn bằng câu thân mật.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/bo-desu-masu-voi-ai**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ありがとう

Tiếng Việt đổi "cảm ơn" thành "cảm ơn anh ạ" chỉ bằng một chữ "ạ", nên ta hay quên mình đang nói với ai. Tiếng Nhật thì cả câu đổi. Người trên nói thân mật với bạn (おつかれさま, げんき?) không có nghĩa là bạn được nói lại như thế. Với cửa hàng trưởng, thầy cô, khách: ありがとうございます, おつかれさまでした.

Hine mách nhỏ: Năm ngoái anh Tanaka phải nói タメぐちで いいよ tới hai lần mình mới dám bỏ です. Còn với cửa hàng trưởng thì tới giờ mình vẫn です/ます.

NÓI THỬ đọc to, mỗi lần tô một vòng

タメ口(ぐち)で 話(はな)しても いいですか。

Em nói thân mật được không ạ?

うん、いいよ。タメ口(ぐち)で いいよ。

Ừ, được chứ. Cứ nói thân mật đi.

ありがとうございます。お疲(つか)れさまでした。

Cảm ơn anh ạ. Anh vất vả rồi ạ.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/bo-desu-masu-voi-ai**

BÀI 2

CHẶNG 1 · NÓI NHƯ BẠN BÈ

Hỏi và đáp như bạn bè

Thứ Hai 3/5 (Tuần lễ Vàng), 8 giờ tối · phòng 202, gọi điện với ワン

明日 暇?

あした ひま
明日 暇?

Mai rảnh không?

Trời ấm, Tuần lễ Vàng. Hai hôm sau tiệc chào mừng, ワン gọi điện hỏi chuyện linh tinh: mai rảnh không, món hôm trước ngon không, có biết quán mới mở gần ga không. Câu đầu tiên ワン hỏi, Hine đáp như đang trả lời thầy giáo.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Hỏi và đáp với bạn bè

LÊN GIỌNG, KHÔNG か

あした ひま
明日 暇?

Mai rảnh không?

うん、暇(ひま)だよ。

Ừ, rảnh đấy.

ううん = KHÔNG

つか
疲れた？

Có mệt không?

ううん、楽(たの)しかったよ。

Không, vui mà.

～の？ HỎI THÊM

それ、おいしいの？

Cái đó ngon à?

うん、おいしかったよ。

Ừ, ngon lắm.

～よね ĐOÁN VÀ HỎI LẠI

から もの す
辛い 物、好きだよね。

Thích đồ cay, đúng không.

うん、大好(だいす)き！

Ừ, mê luôn!

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ うん / ううん

NÓI **ừ / không** · un / uun · ① thân

Đáp bạn bè thay cho はい / いいえ. ううん có hai nhịp, giọng xuống rồi lên.

○ ～よ・～ね・～の？・～かな・～よね

NÓI **... đấy · ... nhỉ · ... à? · không biết ... nhỉ · ... nhỉ, đúng không** · yo · ne · no? · kana · yo ne · ① thân

よ báo điều người kia chưa biết; ね cùng thấy; の? hỏi thêm khi tò mò; かな tự hỏi; よね đoán rồi hỏi lại cho chắc.

○ うん、暇(ひま)だよ。

NÓI **Ừ, rảnh đấy.** · un, hima da yo · ① thân

Đáp câu hỏi thân mật.

○ それ、おいしいの？

NÓI **Cái đó ngon à?** · sore, oishii no? · ① thân

Nghe chuyện lạ, muốn hỏi thêm.

○ どんな ラーメン かな。

NÓI **Không biết ramen kiểu gì nhỉ.** · donna rāmen kana · ① thân

Nói như tự hỏi mình, người kia muốn thì đáp.

○ 明日 暇?

あした ひま

NGHE **Mai rảnh không?** · ashita hima? · ① thân

Câu hỏi thân mật: bỏ です và か, lên giọng ở cuối.

○ 今、大丈夫?

いま だいじょうぶ

NGHE **Giờ nói chuyện được không?** · ima, daijōbu? · ① thân

Câu mở đầu cuộc gọi cho bạn.

○ おいしかったよな。

NGHE **Ngon nhỉ (con trai hay nói).** · oishikatta yo na · ① thân

Bạn nam hay nói ～よな, bạn nữ hay nói ～よね. Nghĩa như nhau, chỉ cần nghe ra.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/hoi-dap-nhu-ban-be**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

暇(ひま)か？

Bỏ です rồi, nhiều bạn giữ lại か ở cuối cho "rõ là câu hỏi". Với bạn bè, ひまか？ nghe cộc, như ông già quát. Câu hỏi thân mật chỉ cần lên giọng: ひま？ Muốn mềm hơn thì thêm の: ひまなの？

Hine mách nhỏ: Tuần đầu nói thân mật, mình hỏi Sato "いくか？". Sato cười mãi, bảo nghe như ông chú say rượu.

CUỘC GỌI SÁU LƯỢT đọc to, mỗi lần tô một vòng

もしもし、今(いま)、大丈夫(だいじょうぶ)？
Alô, giờ nói chuyện được không?

うん、大丈夫(だいじょうぶ)だよ。
Ừ, được chứ.

明日(あした) 暇(ひま)？
Mai rảnh không?

うん、暇(ひま)だよ。どう したの？
Ừ, rảnh đấy. Có chuyện gì thế?

駅(えき)の 近(ちか)くの ラーメン屋(や)、知(し)って いる？
Biết quán ramen gần ga không?

ううん。それ、おいしいの？
Không. Quán đó ngon à?

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/hoi-dap-nhu-ban-be**

BÀI 3

CHẶNG 1 · NÓI NHƯ BẠN BÈ

Rủ, nhận lời, từ chối với bạn

Thứ Tư 19/5, 12 giờ 20 trưa · căng tin trường Sakura

カラオケ、行かない?

カラオケ、行(い)かない?

Đi hát karaoke không?

Trời oi, nhiều mây. Một bạn cùng lớp rủ cả nhóm đi karaoke tối thứ Sáu. ワン nhận lời ngay; Hine có ca, và câu từ chối đầu tiên của cô làm cả bàn im bặt.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Rủ và đáp lời rủ với bạn

NHẬN LỜI
カラオケ、行(い)かない？
Đi karaoke không?

いいね、行(い)こう。
Hay đấy, đi thôi.

TỪ CHỐI MỀM
金曜日(きんようび)の夜(よる)、どう？
Tối thứ Sáu thì sao?

ごめん、その日(ひ)は ちょっと…
Xin lỗi, hôm đó hơi kẹt...

GIỮ CỬA
残念(ざんねん)。
Tiếc nhỉ.

また今度(こんど) 誘(さそ)って。
Lần sau rủ mình nhé.

HẸN LẠI
来週(らいしゅう)は？
Tuần sau thì sao?

土曜日(どようび)は 大丈夫(だいじょうぶ)。
Thứ Bảy thì được.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ **～ない？**
NÓI **... không?** · ~nai? · ① thân
Rủ bạn: 行(い)かない? (đi không?), 食(た)べない? (ăn không?). Giọng lên ở cuối.

○ **～よう**
NÓI **... thôi** · ~yō · ① thân
Rủ mạnh hơn, khi biết bạn cũng muốn: 行(い)こう (đi thôi), 食(た)べよう (ăn thôi).

○ **いいね、行(い)こう。**
NÓI **Hay đấy, đi thôi.** · ii ne, ikō · ① thân
Nhận lời rủ của bạn.

○ **ごめん、その日(ひ)は ちょっと…**
NÓI **Xin lỗi, hôm đó hơi kẹt...** · gomen, sono hi wa chotto... · ① thân
Từ chối mềm. Bỏ lửng sau ちょっと, không cần nói lý do dài.

○ **また今度(こんど) 誘(さそ)って。**
NÓI **Lần sau rủ mình nhé.** · mata kondo sasotte · ① thân
Sau lời từ chối, để bạn biết mình vẫn muốn đi.

○ **カラオケ、行(い)かない？**
NGHE **Đi hát karaoke không?** · karaoke, ikanai? · ① thân
Bạn rủ đi chơi: thể ない, giọng lên.

○ **残念(ざんねん)。**
NGHE **Tiếc nhỉ.** · zannen · ① thân
Bạn nghe bạn từ chối.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/ru-nhan-loi-tu-choi**

Rủ, nhận lời, từ chối với bạn

Đến lượt bạn

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

行(い)かない。

Câu rủ いかない？ và câu đáp いかない。 cùng chữ, chỉ khác giọng lên hay xuống. Người Việt quen trả lời thẳng "không đi", nhưng nói vậy với bạn nghe như "mình không muốn đi với mấy cậu". Người Nhật từ chối bằng ごめん + ちょっと… bỏ lửng, rồi một câu giữ cửa: また こんど さそって.

Hine mách nhỏ: Hôm đó cả bàn im ba giây. Từ đó, mình tập nói ちょっと… và để câu lửng ở đó, không cố giải thích thêm.

NÓI THỬ HAI LẦN đọc to, mỗi lần tô một vòng

いいね、行(い)こう。何時(なんじ)?

(Lần 1 · nhận lời) Hay đấy, đi thôi. Mấy giờ?

ごめん、その 日(ひ)は ちょっと…

(Lần 2 · từ chối) Xin lỗi, hôm đó hơi kẹt…

土曜日(どようび)は バイトなの。

Thứ Bảy mình có ca làm thêm.

また 今度(こんど) 誘(さそ)って。

Lần sau rủ mình nhé.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/ru-nhan-loi-tu-choi**

BÀI 4

CHẶNG 1 · NÓI NHƯ BẠN BÈ

Nhắn tin cho bạn

Thứ Bảy 12/6, 1 giờ chiều · ga わかばだい, hẹn đi 浅草 (あさくさ, khu phố cổ ở Tokyo) với ワン và Sato

着いたら教えて。

着いたら 教えて。 — *Tới thì báo nhé.*

Mưa, tàu chậm. Ba người hẹn đi あさくさ (khu phố cổ ở Tokyo), và nhóm chat phải đổi giờ, đổi chỗ gặp liên tục. Giữa lúc đó Hine còn phải nhắn cho cửa hàng trưởng xin đổi giờ ca tối: tin đó phải viết khác hẳn.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Một buổi hẹn qua tin nhắn

BÁO MUỘN
電車が 遅れて いるよ。
Tàu chậm đấy.

ごめん、10分 遅れる。
Xin lỗi, mình muộn 10 phút.

HỎI CHỖ
もう 着いた。
Mình tới rồi.

今 どこ？
Đang ở đâu?

ĐỔI CHỖ
喫茶店で 会わない？
Gặp ở quán cà phê không?

りょうかい。着いたら 教えて。
Rõ rồi. Tới thì báo nhé.

NGƯỜI TRÊN: です/ます
(ca 6 giờ, bạn sẽ muộn)
Nhắn cửa hàng trưởng.

すみません、今日の シフトを 7時からに 変えても いいですか。
Xin lỗi chú, ca hôm nay cháu đổi sang từ 7 giờ được không ạ?

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ○ 着いたら 教えて。
  NÓI **Tới thì báo nhé.** · tsuitara oshiete · ① thân
  Dặn bạn đang trên đường. Học nguyên cụm.

- ○ ごめん、10分 遅れる。
  NÓI **Xin lỗi, mình muộn 10 phút.** · gomen, juppun okureru · ① thân
  Biết mình sẽ muộn thì nhắn ngay, trước giờ hẹn.

- ○ 喫茶店で 会わない？
  NÓI **Gặp ở quán cà phê không?** · kissaten de awanai? · ① thân
  Đổi chỗ hẹn với bạn.

- ○ お疲れさまです。ヒネです。
  NÓI **Anh vất vả rồi ạ. Em là Hine.** · otsukaresama desu. hine desu · ② lịch sự
  Câu mở tin nhắn cho cấp trên ở chỗ làm.

- ○ ～ても いいですか。
  NÓI **... được không ạ?** · ~te mo ii desu ka · ② lịch sự
  Xin phép người trên trong tin nhắn: 変えても いいですか (đổi được không ạ).

- ○ りょうかい！
  NGHE **Rõ rồi!** · ryōkai! · ① thân
  Bạn bè đáp tin nhắn của nhau: đã đọc, đồng ý.

- ○ 今 どこ？
  NGHE **Đang ở đâu?** · ima doko? · ① thân
  Bạn đang đợi, hỏi bạn tới đâu rồi.

- ○ 着いた！
  NGHE **Tới rồi!** · tsuita! · ① thân
  Bạn báo đã tới chỗ hẹn.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/nhan-tin-cho-ban**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

りょうかい

Với bạn bè, りょうかい！ là câu đáp tin nhắn quen thuộc nhất. Nhưng với cấp trên, nhiều người Nhật thấy câu này hơi trịch thượng. Cửa hàng trưởng nhắn "được" thì đáp わかりました。ありがとうございます。(Em hiểu rồi. Cảm ơn anh ạ.) Tin cho người trên còn mở bằng おつかれさまです và tên mình.

Hine mách nhỏ: Tháng đầu mình nhắn りょうかいです cho cửa hàng trưởng. Anh Tanaka nhìn màn hình, nói nhỏ: わかりました nhé.

NĂM TIN NHẮN viết tay vào dòng kẻ

Viết 4 tin cho bạn (hẹn giờ, hẹn chỗ, báo muộn, đổi hẹn) và 1 tin cho người trên ở chỗ làm bằng です/ます. Mỗi tin một câu, cuối câu có 。

- ☐ Tin hẹn giờ: có giờ, có ～よう hoặc ～ない?
- ☐ Tin hẹn chỗ: có nơi gặp + で
- ☐ Tin báo muộn: mở bằng ごめん, có số phút
- ☐ Tin đổi hẹn: hỏi bạn bằng ～ない? hoặc ～しない?
- ☐ Tin cho người trên: です/ます, có すみません, hỏi bằng ～ても いいですか

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

明日(あした)、1時半(じはん)に会(あ)おう。
(Hẹn gặp lúc 1 rưỡi nhé.)

駅(えき)の中(なか)の喫茶店(きっさてん)で待(ま)っているね。
(Hẹn chỗ) Mình đợi ở quán cà phê trong ga nhé.

ごめん、10分(じゅっぷん)遅(おく)れる。
(Báo muộn) Xin lỗi, mình muộn 10 phút.

雨(あめ)だから、来週(らいしゅう)にしない?
(Đổi hẹn) Mưa nên để tuần sau nhé?

すみません、今日(きょう)のシフトを7時(じ)から8時(じ)に変(か)えてもいいですか。
(Cho cửa hàng trưởng) Xin lỗi chú, ca hôm nay chúng đổi sang từ 7 giờ được không ạ?

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/nhan-tin-cho-ban**

Ôn 1 · Nhóm chat cuối tuần

Chủ nhật 20/6, 9 giờ tối

Mưa. ワン mở nhóm chat rủ đi biển ngày うみのひ (ngày lễ của biển, 19/7). Anh Tanaka bận phỏng vấn, Sato đi được, mỗi người nhắn một kiểu. Bạn điền những câu Hine gõ.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI
(với cửa hàng trưởng) *ありがとう!*

✓ NÊN NÓI
ありがとうございます。

Bài 1 · Người trên nói thân mật với bạn, bạn vẫn giữ です/ます.

✗ ĐÃ NÓI
(với bạn) *はい、暇です。*

✓ NÊN NÓI
うん、暇だよ。

Bài 2 · Bạn bè hỏi thân mật, đáp うん.

✗ ĐÃ NÓI
暇~~か~~？

✓ NÊN NÓI
暇?

Bài 2 · Câu hỏi thân mật bỏ か, chỉ lên giọng.

✗ ĐÃ NÓI
~~行かない~~。

✓ NÊN NÓI
ごめん、その 日は ちょっと…

Bài 3 · Từ chối mềm, không nói thẳng "không đi".

✗ ĐÃ NÓI
(với cửa hàng trưởng) *りょうかい!*

✓ NÊN NÓI
わかりました。

Bài 4 · Với cấp trên: わかりました.

ĐÓNG VAI: NHẬN LỜI, HỎI GIỜ, TỪ CHỐI

đọc to, mỗi lần tô một vòng

行く 行く！いいね、行こう。
(Nhận lời) Đi chứ đi chứ! Hay đấy, đi thôi.

何時に どこで 会う？
(Hỏi giờ) Mấy giờ, gặp ở đâu?

9時に 駅ね。りょうかい！
9 giờ ở ga nhé. Rõ rồi!

ごめん、その 日は ちょっと…
(Từ chối) Xin lỗi, hôm đó hơi kẹt…

また 今度 誘って。
Lần sau rủ mình nhé.

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/on-1-nhom-chat-cuoi-tuan**

BÀI 5

CHẶNG 2 · KỂ CHUYỆN

Kể một việc đã xảy ra

Thứ Ba 20/7, 9 giờ tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

昨日ね、海に行ったんだ。

昨日(きのう)ね、海(うみ)に 行(い)ったんだ。

Hôm qua ấy mà, mình đi biển đấy.

Nóng ẩm. Hôm qua, ngày うみのひ, Hine, ワン và Sato đi biển えのしま. Anh Tanaka không đi được, hỏi どうだった? (thế nào rồi?). Câu trả lời đầu tiên của Hine dài đúng ba chữ.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Khung kể một việc

MỞ
どうだった？
Thế nào rồi?

昨日(きのう)ね、海(うみ)に 行(い)ったんだ。
Hôm qua ấy mà, mình đi biển đấy.

まず
(người kia gật đầu)
Kể việc đầu tiên.

まず、駅(えき)で 会(あ)って、電車(でんしゃ)で 行(い)った。
Đầu tiên, gặp ở ga rồi đi tàu.

〜たら
それで？
Rồi sao nữa?

着(つ)いたら、雨(あめ)が 降(ふ)って きて…
Tới nơi thì trời đổ mưa...

それから・さいごに
(người kia chờ)
Kể tiếp, rồi kết.

それから 店(みせ)に 入(はい)って、最後(さいご)に 海(うみ)で 遊(あそ)んだ。
Sau đó vào quán, cuối cùng chơi ở biển.

CẢM TƯỞNG
(người kia chờ)
Nói cảm tưởng.

最後(さいご)は 楽(たの)しかった。
Cuối cùng thì vui.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 昨日(きのう)ね、〜
NÓI **Hôm qua ấy mà, ...** · kinō ne, ~ · ① thân
Mở chuyện: báo cho người nghe "mình sắp kể". Hôm nọ thì この 間(あいだ) ね.

○ まず・それから・最後(さいご)に
NÓI **đầu tiên · sau đó · cuối cùng** · mazu · sorekara · saigo ni · ① thân
Xếp các việc theo thứ tự, người nghe dễ theo.

○ 〜たら、〜た。
NÓI **(Làm) ... thì (thấy) ...** · ~tara, ~ta · ① thân
Làm một việc rồi thấy chuyện bất ngờ: 店(みせ)を 出(で)たら、晴(は)れて いた。

○ そしたら、急(きゅう)に 雨(あめ)が 降(ふ)って きて…
NÓI **Thế rồi tự nhiên trời đổ mưa...** · soshitara, kyū ni ame ga futte kite... · ① thân
そしたら = thế rồi thì. Chuyển sang chỗ bất ngờ của câu chuyện.

○ 最後(さいご)は 楽(たの)しかった。
NÓI **Cuối cùng thì vui.** · saigo wa tanoshikatta · ① thân
Kết bằng cảm tưởng.

○ どうだった？
NGHE **Thế nào rồi?** · dō datta? · ① thân
Bạn bè hỏi về một chuyến đi, một việc đã qua. Họ muốn nghe kể.

○ この 間(あいだ)ね、〜
NGHE **Hôm nọ ấy mà, ...** · kono aida ne · ① thân
Người kể mở một chuyện mới xảy ra mấy hôm trước.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/ke-mot-viec-da-xay-ra**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

楽(たの)しかった。

Bạn bè hỏi どうだった? (thế nào rồi?) là đang mời bạn kể. Người Việt hay đáp gọn "vui lắm" rồi chờ hỏi tiếp, người Nhật lại chờ bạn kể, và câu chuyện dừng ở đó. Kể ít nhất năm câu: きのうね mở, まず, それから, さいごに, rồi cảm tưởng.

Hine mách nhỏ: Anh Tanaka hỏi それだけ? (thế thôi à?) mình mới biết mình vừa đóng cửa câu chuyện.

KỂ MỘT VIỆC ĐÃ XẢY RA đọc to, mỗi lần tô một vòng

昨日(きのう)ね、海(うみ)に 行(い)ったんだ。

Hôm qua ấy mà, mình đi biển đấy.

まず、朝(あさ) 駅(えき)で 会(あ)って、電車(でんしゃ)で 行(い)った。

Đầu tiên, sáng gặp ở ga rồi đi tàu.

着(つ)いたら、急(きゅう)に 雨(あめ)が 降(ふ)って きて…

Tới nơi thì tự nhiên trời đổ mưa...

それから、店(みせ)に 入(はい)って、ご飯(はん)を 食(た)べた。

Sau đó vào quán ăn cơm.

最後(さいご)に、夕方(ゆうがた)まで 海(うみ)で 遊(あそ)んだ。

Cuối cùng, chơi ở biển tới chiều tối.

雨(あめ)で びっくりしたけど、最後(さいご)は 楽(たの)しかった。

Mưa làm giật cả mình, nhưng cuối cùng thì vui.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/ke-mot-viec-da-xay-ra**

BÀI 6

CHẶNG 2 · KỂ CHUYỆN

Nghe người khác kể

Thứ Hai 30/8, 12 giờ 30 trưa · căng tin trường Sakura

ほんと？よかったね！

ほんと？ よかったね！

Thật à? May quá nhỉ!

Nóng, ve kêu. ワン vừa biết đỗ N5, kể từ lúc mở thư tới lúc gọi về nhà. Lần này Hine là người nghe, và có một chỗ cô đệm lời sai hẳn ý.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Lời đệm khi bạn bè kể chuyện

TIN VUI
N5、合格(ごうかく)した！
Mình đỗ N5 rồi!

ほんと？よかったね！
Thật à? May quá nhỉ!

KHÓ TIN
開(あ)けたら、合格(ごうかく)だった！
Mở ra thì đỗ!

うそ！
Thật hả, không tin nổi!

GIỎI
1回(かい)で 合格(ごうかく)した。
Thi một lần là đỗ.

すごい！
Giỏi quá!

VẤT VẢ
全然(ぜんぜん) 寝(ね)られなかった。
Không ngủ được tí nào.

大変(たいへん)だったね。
Vất vả quá nhỉ.

HỎI THÊM
母(はは)に 電話(でんわ)した。
Mình gọi cho mẹ.

お母(かあ)さん、喜(よろこ)んだ？
Mẹ cậu có vui không?

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ほんと？ · うそ！ · すごい！
NÓI **thật à? · thật hả, không tin nổi! · giỏi quá!** · honto? · uso! · sugoi! · ① thân
ほんと？ khi ngạc nhiên; うそ！ khi khó tin (không phải "nói dối"); すごい！ khi bạn làm được việc giỏi. Chỉ dùng với bạn bè.

○ よかったね。
NÓI **May quá nhỉ.** · yokatta ne · ① thân
Chia vui khi bạn kể tin vui.

○ 大変(たいへん)だったね。
NÓI **Vất vả quá nhỉ.** · taihen datta ne · ① thân
Chia buồn khi bạn kể chuyện khó, mệt, xui.

○ それで？
NÓI **Rồi sao nữa?** · sorede? · ① thân
Mời bạn kể tiếp (đã học ở Giao tiếp N5).

○ お母(かあ)さん、喜(よろこ)んだ？
NÓI **Mẹ cậu có vui không?** · okāsan, yorokonda? · ① thân
Một câu hỏi thêm cho chuyện đi tiếp.

○ 聞(き)いて！
NGHE **Nghe này!** · kiite! · ① thân
Bạn bè sắp kể một chuyện, muốn bạn chú ý.

○ 合格(ごうかく)した！
NGHE **Đỗ rồi!** · gōkaku shita! · ① thân
Báo tin đỗ một kỳ thi.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/nghe-nguoi-khac-ke**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

うそ！

Dịch từng chữ, うそ là "nói dối", nên nhiều bạn không dám dùng, hoặc dùng rồi sợ bạn giận. Thực ra うそ！ với bạn bè chỉ là "thật hả, không tin nổi!", vui vẻ chứ không trách. Nhưng với thầy cô, cấp trên, khách thì không dùng: nói ほんとうですか (thật vậy ạ?).

Hine mách nhỏ: Lần đầu Sato hét うそ！ khi mình kể chuyện mưa ở えのしま, mình cứ tưởng em ấy không tin mình.

NÓI THỬ đọc to, mỗi lần tô một vòng

ほんと？よかったね！

Thật à? May quá nhỉ!

うそ！すごい！

Thật hả! Giỏi quá!

大変(たいへん)だったね。

Vất vả quá nhỉ.

それで、どう なったの？

Rồi sau đó thế nào?

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/nghe-nguoi-khac-ke**

BÀI 7

CHẶNG 2 · KỂ CHUYỆN

Viết nhật ký

Thứ Hai 13/9, 10 giờ tối · phòng 202

9月12日 晴れ

9月12日 晴れ

Ngày 12 tháng 9, trời nắng

Trời mát. Hôm qua, Chủ nhật 12/9, Hine làm thử mẻ bánh lọc đầu tiên ở bếp bà chủ nhà. Tối nay cô viết trang nhật ký tiếng Nhật đầu tiên của năm hai, ghi ngày hôm qua, và câu đầu tiên đã sai kiểu.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Một trang nhật ký

NGÀY VÀ TRỜI
いつ？ どんな 天気?
Ngày nào? Trời thế nào?

9月12日 晴れ
Ngày 12 tháng 9, trời nắng

VIỆC ĐÃ LÀM
何を した？
Đã làm gì?

今日は バインロックを 作った。
Hôm nay mình đã làm bánh lọc.

CHI TIẾT
どう だった？
Thế nào?

粉が 手に ついて、大変だった。
Bột dính đầy tay, vất vả lắm.

ĐIỀU MÌNH NGHĨ
何を 思った？
Mình nghĩ gì?

母の 味に 似て いると 思った。来年も 作りたい。
Mình nghĩ nó giống vị mẹ làm. Năm sau cũng muốn làm.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ～月～日 晴れ / 雨
NÓI **ngày ... tháng ..., nắng / mưa** · ~gatsu ~nichi hare / ame · ① thân
Dòng đầu trang nhật ký. Mây thì くもり.

○ 今日は ～た。
NÓI **Hôm nay (mình) đã ...** · kyō wa ~ta · ① thân
Câu kể việc chính trong ngày. Ghi ngày nào thì viết như đang ở ngày đó.

○ ～と 思った。
NÓI **(Mình) đã nghĩ là ...** · ~to omotta · ① thân
Viết điều mình nghĩ, mình cảm thấy.

○ 初めて バインロックを 作った。
NÓI **Lần đầu làm bánh lọc.** · hajimete bainrokku o tsukutta · ① thân
はじめて = lần đầu.

○ 来年も 作りたい。
NÓI **Năm sau cũng muốn làm.** · rainen mo tsukuritai · ① thân
Câu kết: điều mình muốn.

○ 日記、書いて いるの？
NGHE **Cậu có viết nhật ký à?** · nikki, kaite iru no? · ① thân
Bạn bè thấy bạn viết sổ, tò mò hỏi.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/viet-nhat-ky**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

作(つく)りました

Quen viết bài tập bằng です/ます, nhiều bạn viết nhật ký cũng ～ました. Nhật ký là viết cho chính mình: dùng thể thông thường cả trang, つくった, たのしかった. Lỗi hay gặp hơn nữa là trộn: câu này ～ました, câu sau ～た. Viết xong, đọc lại riêng phần đuôi câu.

Hine mách nhỏ: Trang đầu của mình có ba câu ～ました, bốn câu ～た. Đọc lại thấy như hai người viết chung một cuốn sổ.

MỘT TRANG NHẬT KÝ viết tay vào dòng kẻ

Viết nhật ký một ngày đáng nhớ, 6–8 câu: ngày và thời tiết, việc đã làm, điều mình nghĩ. Dùng thể thông thường cả trang.

- ☐ Dòng đầu có ngày và thời tiết (はれ, あめ, くもり)
- ☐ Có câu kể việc chính: きょうは ～た
- ☐ Có ít nhất một chi tiết: ở đâu, với ai, thế nào
- ☐ Có điều mình nghĩ: ～と おもった, hoặc điều mình muốn: ～たい
- ☐ Cả trang thể thông thường, không lẫn câu ～ました

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

9月(がつ)12日(にち)(はれ)

今日(きょう)はお母(かあ)さんといっしょにクエのお鍋(なべ)を作(つく)った。

初(はじ)めてパイシロップを作(つく)った。

粉(こな)が手(て)についた、大変(たいへん)だった。

でも、お母(かあ)さんが「おいしい」と言(い)った。

母(はは)の味(あじ)に少(すこ)し似(に)ていると思(おも)った。

来年(らいねん)も作(つく)りたい。

Ngày 12 tháng 9, trời nắng

Hôm nay mình đã làm bánh Huế cùng bà chủ nhà.

Lần đầu làm bánh lọc.

Bột dính đầy tay, vất vả lắm.

Nhưng bà chủ nhà nói "ngon".

Mình nghĩ nó hơi giống vị mẹ làm.

Năm sau cũng muốn làm.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/viet-nhat-ky**

BÀI 8

CHẶNG 2 · KỂ CHUYỆN

Khoe ảnh chuyến đi

Thứ Tư 6/10, 10 giờ sáng · lớp sơ trung cấp, trường Sakura

これは 王宮(おうきゅう)で 撮(と)った 写真(しゃしん)です。

Đây là ảnh tôi chụp ở Đại Nội.

Trời thu trong. Cô giáo cho cả lớp khoe ảnh mùa hè. Hine chiếu ảnh Đại Nội hôm 38 độ và ảnh với em gái; bạn cùng lớp hỏi lại hai câu. Đứng trước lớp, Hine lỡ một câu như đang nói với bạn.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Tả một tấm ảnh trước lớp

Ở ĐÂU
(ảnh hiện lên màn chiếu)
Giới thiệu ảnh.

これは 王宮(おうきゅう)で 撮(と)った 写真(しゃしん)です。
Đây là ảnh tôi chụp ở Đại Nội.

LÚC ĐÓ
(mọi người nhìn ảnh)
Lúc đó thế nào?

この 日(ひ)は 38度(ど)で、とても 暑(あつ)かったです。
Hôm đó 38 độ, nóng lắm.

CẢM TƯỞNG
(mọi người chờ)
Nói cảm tưởng.

行(い)って よかったです。また 行(い)きたいです。
May mà đã đi. Tôi muốn đi lần nữa.

ĐÁP CÂU HỎI
中(なか)は 広(ひろ)いですか。
Bên trong có rộng không?

はい、とても 広(ひろ)いです。
Vâng, rộng lắm.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- これは ～で 撮(と)った 写真(しゃしん)です。
  NÓI **Đây là ảnh chụp ở ...** · kore wa ~de totta shashin desu · ② lịch sự
  Câu mở khi khoe ảnh: chỗ chụp. Chụp với ai: ～と いっしょに 撮(と)った.

- また ～たいです。
  NÓI **Muốn ... lần nữa.** · mata ~tai desu · ② lịch sự
  Kết bài khoe ảnh: また 行(い)きたいです.

- また 行(い)きたいです。
  NÓI **Tôi muốn đi lần nữa.** · mata ikitai desu · ② lịch sự
  Câu kết.

- だれと 行(い)きましたか。
  NGHE **Bạn đi với ai?** · dare to ikimashita ka · ② lịch sự
  Người xem ảnh hỏi đi cùng ai.

- ～て よかったです。
  NÓI **May mà đã ...** · ~te yokatta desu · ② lịch sự
  Nhìn lại một việc đã làm và thấy mừng: 行(い)って よかったです.

- 行(い)って よかったです。
  NÓI **May mà đã đi.** · itte yokatta desu · ② lịch sự
  Cảm tưởng sau chuyến đi.

- どこで 撮(と)りましたか。
  NGHE **Bạn chụp ở đâu?** · doko de torimashita ka · ② lịch sự
  Người xem ảnh hỏi chỗ chụp.

- 何(なに)が いちばん よかったですか。
  NGHE **Điều gì thích nhất?** · nani ga ichiban yokatta desu ka · ② lịch sự
  Người nghe muốn bạn kể thêm.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/khoe-anh-chuyen-di**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

行(い)って よかったです

Dịch từng chữ, いって よかった là "đi thì tốt", nghe như lời khuyên. Thật ra đây là cảm tưởng: nhìn lại việc mình đã làm và mừng vì đã làm. Chỉ dùng cho việc đã làm rồi. Khoe ảnh trước lớp thì giữ です/ます cả bài, kể cả khi đang hào hứng.

Hine mách nhỏ: Tới ảnh Đại Nội là mình hào hứng quá, buột ra きれいだったよ. Cả lớp cười, cô giáo cũng cười.

MỘT TẤM ẢNH, MỘT PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

これは 王宮(おうきゅう)で 撮(と)った 写真(しゃしん)です。
Đây là ảnh tôi chụp ở Đại Nội.

王宮(おうきゅう)は フエの 古(ふる)い お城(しろ)です。
Đại Nội là kinh thành cổ ở Huế.

この 日(ひ)は 38度(ど)で、とても 暑(あつ)かったです。
Hôm đó 38 độ, nóng lắm.

でも、すごく きれいでした。行(い)って よかったです。
Nhưng đẹp lắm. May mà tôi đã đi.

今度(こんど)は 涼(すず)しい 時(とき)に、また 行(い)きたいです。
Lần sau tôi muốn đi lần nữa, vào lúc trời mát.

（だれと 行(い)きましたか。）妹(いもうと)と 行(い)きました。
(Bạn đi với ai?) Tôi đi với em gái.

（何(なに)が いちばん よかったですか。）チェーが いちばん よかったです。
(Điều gì thích nhất?) Thích nhất là chè.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/khoe-anh-chuyen-di**

Ôn 2 · Kể chuyện mùa hè

Trời mát. Ông Yamada nhắc lại chuyện hè: "Lần tới ghé Huế...". Hine kể chuyến về Huế; ông đệm lời, hỏi về em gái. Lần này bạn đóng vai ông Yamada: chọn lời đệm ở năm chỗ.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(bạn hỏi どうだった?) *楽しかったよ。*	昨日(きのう)ね、海(うみ)に 行(い)ったんだ。…

Bài 5 · Bạn hỏi là mời kể: mở, việc, kết.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(bạn kể chuyện mất ngủ) *すごい!*	大変(たいへん)だったね。

Bài 6 · Chuyện vất vả: chia buồn.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(với cô giáo) *うそ!*	ほんとうですか。

Bài 6 · うそ! chỉ dùng với bạn bè.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(trong nhật ký) *作(つく)りました。*	作(つく)った。

Bài 7 · Nhật ký: thể thông thường cả trang.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(trước lớp) *きれいだったよ。*	きれいでした。

Bài 8 · Khoe ảnh trước lớp: giữ です/ます.

KỂ MỘT CHUYẾN ĐI

đọc to, mỗi lần tô một vòng

夏休(なつやす)みに フエへ 帰(かえ)りました。
Kỳ nghỉ hè cháu về Huế.

まず、妹(いもうと)と 王宮(おうきゅう)に 行(い)きました。
Đầu tiên, cháu đi Đại Nội với em gái.

それから、川(かわ)の 近(ちか)くで チェーを 食(た)べました。
Sau đó, ăn chè gần bờ sông.

家(いえ)に 帰(かえ)ったら、急(きゅう)に 雨(あめ)が 降(ふ)って きました。
Về tới nhà thì tự nhiên trời đổ mưa.

最後(さいご)に、家族(かぞく)と ご飯(はん)を 食(た)べました。
Cuối cùng, ăn cơm cùng gia đình.

暑(あつ)かったけど、楽(たの)しかったです。
Nóng nhưng vui ạ.

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/on-2-ke-chuyen-mua-he**

BÀI 9

CHẶNG 3 · NÓI CHO KHÉO

Nhờ và xin phép theo mức

Thứ Năm 9/12/2027, 12 giờ 20 trưa · căng tin rồi phòng giáo viên, trường Sakura

悪(わる)いんだけど、ノート 見(み)せて くれない?

Ngại quá nhưng cho mình xem vở được không?

Trời lạnh, nắng. Thi xong N4 hôm Chủ nhật, Hine bắt tay vào hồ sơ học bổng. Cùng một buổi trưa cô nhờ ワン cho xem vở, rồi nhờ cô giáo viết thư giới thiệu: một việc nhờ, hai mức nói. Ở phòng giáo viên, câu nhờ đầu tiên của Hine nghe như ra lệnh.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Nhờ cho xem vở: ba người nghe

BẠN · ～て くれない？
(nhờ ワン, bạn cùng lớp)
Bạn bè: câu mở わるいんだけど.

悪(わる)いんだけど、ノート 見(み)せて くれない？
Ngại quá nhưng cho mình xem vở được không?

NGƯỜI QUEN · ～て もらえませんか
(nhờ một người quen, đàn anh chưa thân)
Lịch sự vừa.

すみません、ノートを 見(み)せて もらえませんか。
Xin lỗi, cho tôi xem vở được không?

NGƯỜI TRÊN · ～て いただけませんか
(nhờ cô giáo)
Người trên: câu mở すみませんが.

すみませんが、ノートを 見(み)せて いただけませんか。
Xin lỗi cô, cô cho em xem vở được không ạ?

XIN PHÉP · ～させて ください
(xin phép cô)
Xin cô cho mình làm một việc.

来週(らいしゅう)、相談(そうだん)させて ください。
Tuần sau cho em xin trao đổi ạ.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ～て くれない？
NÓI **... giúp mình nhé? (bạn)** · ~te kurenai? · ① thân
Nhờ bạn bè, người nhà.

○ ～て もらえませんか
NÓI **... giúp tôi được không? (người quen)** · ~te moraemasen ka · ② lịch sự
Nhờ người quen, đồng nghiệp, đàn anh chưa thân.

○ ～て いただけませんか
NÓI **... giúp em được không ạ? (người trên)** · ~te itadakemasen ka · ③ rất lịch sự
Nhờ thầy cô, cấp trên, khách.

○ ～させて ください
NÓI **cho em ... ạ** · ~sasete kudasai · ③ rất lịch sự
Xin phép người trên cho mình làm một việc.

○ 悪(わる)いんだけど、ノート 見(み)せて くれない？
NÓI **Ngại quá nhưng cho mình xem vở được không?** · warui n da kedo, nōto misete kurenai? · ① thân
Câu nhờ bạn có câu mở.

○ すみませんが、推薦状(すいせんじょう) を 書(か)いて いただけませんか。
NÓI **Xin lỗi, cô viết giúp em thư giới thiệu được không ạ?** · sumimasen ga, suisenjō o kaite itadakemasen ka · ③ rất lịch sự
Nhờ người trên một việc lớn.

○ いいよ。
NGHE **Được chứ.** · ii yo · ① thân
Bạn bè đồng ý giúp.

○ いいですよ。いつまでですか。
NGHE **Được chứ. Hạn tới bao giờ?** · ii desu yo. itsu made desu ka · ② lịch sự
Người trên đồng ý và hỏi hạn.

○ ごめん、今(いま)は ちょっと...
NGHE **Xin lỗi, giờ hơi kẹt...** · gomen, ima wa chotto... · ① thân
Bạn bè từ chối khéo.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/nho-va-xin-phep-theo-muc**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

書(か)いて ください

Sách dạy ～て ください là "xin hãy...", nên nhiều bạn dùng nó để nhờ thầy cô. Nhưng ～て ください là bảo người kia làm, như cô giáo nói "hãy viết tên vào đây". Nhờ người trên giúp mình một việc thì dùng ～て いただけませんか, mở bằng すみませんが.

Hine mách nhỏ: Cô giáo chỉ nói え？ rồi chờ. Hai giây đó dài nhất học kỳ.

MỘT VIỆC NHỜ, BA MỨC đọc to, mỗi lần tô một vòng

悪(わる)いんだけど、辞書(じしょ) 貸(か)して くれない？

(Với bạn) Ngại quá nhưng cho mình mượn từ điển nhé?

すみません、辞書(じしょ)を 貸(か)して もらえませんか。

(Với đàn anh) Xin lỗi, cho em mượn từ điển được không?

すみませんが、辞書(じしょ)を 貸(か)して いただけませんか。

(Với cô giáo) Xin lỗi cô, cô cho em mượn từ điển được không ạ?

明日(あした)まで 使(つか)わせて ください。

(Với cô giáo) Cho em dùng tới mai ạ.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/nho-va-xin-phep-theo-muc**

BÀI 10

CHẶNG 3 · NÓI CHO KHÉO

Xin lỗi và báo tin không vui

Thứ Hai 13/12, 5 giờ 30 chiều · trên tàu dừng giữa hai ga, rồi ひまわり

申し訳ありません。

電車(でんしゃ)が 止(と)まって、遅(おく)れます。申(もう)し訳(わけ)ありません。

Tàu dừng nên em sẽ đến muộn. Thành thật xin lỗi.

Trời lạnh, gió bấc. Loa báo tàu dừng vì kiểm tra đường ray. Ca tối bắt đầu lúc 6 giờ. Hine gọi ngay cho cửa hàng trưởng báo đến muộn; tới nơi cô xin lỗi lần nữa và nói ngắn lý do. Nhưng câu xin lỗi đầu tiên trong điện thoại lại sai mức.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Báo tin không vui cho người trên

XIN LỖI ĐÚNG MỨC

どう したの？

Có chuyện gì thế?

申(もう)し訳(わけ)ありません。

Thành thật xin lỗi.

LÝ DO ～て + VIỆC

(người kia chờ)

Nói việc chính.

電車(でんしゃ)が 止(と)まって、遅(おく)れます。

Tàu dừng nên em sẽ đến muộn.

～んです + HỨA

何分(なんぷん)ぐらい？

Khoảng bao nhiêu phút?

まだ わからないんです。動(うご)いたら、すぐ 連絡(れんらく)します。

Chuyện là em chưa biết. Tàu chạy lại em báo ngay.

～て、すみません

(tới nơi)

Xin lỗi lần nữa.

遅(おそ)く なって、すみません。

Xin lỗi vì đến muộn.

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

○ ごめん · すみません · 申(もう)し訳(わけ)ありません

NÓI **xin lỗi nhé · xin lỗi · thành thật xin lỗi** · gomen · sumimasen · mōshiwake arimasen · ③ rất lịch sự

ごめん với bạn bè, người nhà; すみません với người quen, chuyện nhỏ; もうしわけ ありません với cấp trên, khách, chuyện làm người khác phiền.

○ ～て、すみません。

NÓI **Xin lỗi vì ...** · ~te, sumimasen · ② lịch sự

Xin lỗi vì một việc cụ thể: 遅(おそ)く なって、すみません.

○ ～んです。

NÓI **Chuyện là ...** · ~n desu · ② lịch sự

Nói lý do ngắn, sau lời xin lỗi.

○ 遅(おそ)く なって、すみません。

NÓI **Xin lỗi vì đến muộn.** · osoku natte, sumimasen · ② lịch sự

Tới nơi, xin lỗi lần nữa.

○ 今日(きょう)、休(やす)ませて ください。

NÓI **Hôm nay cho em nghỉ ạ.** · kyō, yasumasete kudasai · ③ rất lịch sự

Báo nghỉ: gọi trước giờ làm, trước giờ học.

○ お皿(さら)を 割(わ)って しまいました。申(もう)し訳(わけ)ありません。

NÓI **Em lỡ làm vỡ đĩa. Thành thật xin lỗi.** · osara o watte shimaimashita. mōshiwake arimasen · ③ rất lịch sự

Báo làm hỏng: nói ngay, đừng giấu.

○ ただいま、電車(でんしゃ)が 止(と)まって います。

NGHE **Hiện tàu đang dừng.** · tadaima, densha ga tomatte imasu · ③ rất lịch sự

Loa trên tàu báo. Sau đó thường nói lý do và xin lỗi hành khách.

○ 何分(なんぷん)ぐらい？

NGHE **Khoảng bao nhiêu phút?** · nanpun gurai? · ① thân

Cấp trên hỏi bạn muộn bao lâu.

○ 気(き)を つけて 来(き)てね。

NGHE **Đi cẩn thận nhé.** · ki o tsukete kite ne · ① thân

Người nghe đã hiểu, không giận.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/xin-loi-va-bao-tin**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

電車(でんしゃ)が 止(と)まって いて、それで…

Người Việt quen kể lý do trước để người nghe thông cảm, rồi mới nói "nên em đến muộn". Người Nhật muốn nghe ngay: xin lỗi, việc chính (muộn, nghỉ, hỏng), rồi lý do thật ngắn bằng ～て hoặc ～んです. Và báo trước giờ, không đợi tới nơi mới nói.

Hine mách nhỏ: Năm ngoái tàu dừng, mình chờ tới nơi mới xin lỗi. Cửa hàng trưởng không giận, chỉ nói: lần sau gọi trước nhé.

BA CUỘC GỌI đọc to, mỗi lần tô một vòng

申(もう)し訳(わけ)ありません。電車(でんしゃ)が 止(と)まって、20分(ぷん) 遅(おく)れます。

(Báo muộn · cửa hàng trưởng) Thành thật xin lỗi chú. Tàu dừng nên cháu sẽ muộn 20 phút.

着(つ)いたら、すぐ 連絡(れんらく)します。

Tới nơi em báo ngay ạ.

すみません、熱(ねつ)が 出(で)て、今日(きょう)は 休(やす)ませて ください。

(Báo nghỉ · cô giáo) Xin lỗi cô, em bị sốt, hôm nay cho em nghỉ ạ.

明日(あした)の 宿題(しゅくだい)は 友(とも)だちに 聞(き)きます。

Bài tập mai em sẽ hỏi bạn ạ.

ごめん、借(か)りた 傘(かさ)、壊(こわ)して しまった。

(Báo làm hỏng · bạn) Xin lỗi, mình lỡ làm hỏng cái ô mượn cậu.

新(あたら)しいのを 買(か)って 返(かえ)すね。

Mình mua cái mới trả cậu nhé.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/xin-loi-va-bao-tin**

BÀI 11

CHẶNG 3 · NÓI CHO KHÉO

Hỏi thăm, chúc mừng, động viên

Thứ Ba 18/1/2028, 9 giờ tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

うまく いくと いいですね。

Mong là mọi việc suôn sẻ nhé.

Trời lạnh, gió bấc. Ông Yamada ốm, đã một tuần không ghé. Cửa hàng trưởng đưa tấm thiệp cho cả ca viết. Hai hôm nữa Hine phỏng vấn học bổng, ワン động viên cô. Câu đầu tiên Hine viết lên thiệp lại là câu không nên viết cho người ốm.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Hỏi thăm, chúc mừng, động viên

NGƯỜI ỐM
風邪(かぜ)を ひいて しまって…
Tôi lỡ bị cảm...

お大事(だいじ)に。無理(むり)しないで くださいね。
Chúc mau khoẻ. Đừng gắng quá nhé.

TIN VUI
面接(めんせつ)に 進(すす)みました。
Tôi vào được vòng phỏng vấn.

おめでとう ございます。よかったですね。
Chúc mừng. May quá ạ.

SẮP THI
あさって 面接(めんせつ)なんだ。
Ngày kia mình phỏng vấn.

がんばって！でも、無理(むり)しないでね。
Cố lên! Nhưng đừng gắng quá nhé.

LỜI MONG
緊張(きんちょう)します。
Tôi hồi hộp quá.

うまく いくと いいですね。
Mong là mọi việc suôn sẻ nhé.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ お大事(だいじ)に。
NÓI **Chúc mau khoẻ.** · odaiji ni · ② lịch sự
Nói hoặc viết cho người ốm, người bị thương. Câu cuối khi chào người ốm.

○ おめでとう。
NÓI **Chúc mừng.** · omedetō · ① thân
Bạn bè có tin vui. Với người trên: おめでとう ございます.

○ ～と いいですね。
NÓI **Mong là ... nhé.** · ~to ii desu ne · ② lịch sự
Mong điều tốt cho người khác: うまく いくと いいですね, 早(はや)く よく なると いいですね.

○ がんばって・無理(むり)しないで
NÓI **cố lên · đừng gắng quá** · ganbatte · muri shinaide · ① thân
がんばって cho người sắp thi, sắp làm việc lớn. むりしないで cho người đang mệt, người ốm.

○ 無理(むり)しないでね。
NÓI **Đừng gắng quá nhé.** · muri shinaide ne · ① thân
Với bạn bè. Người trên: むりしないで ください.

○ よかったですね。
NÓI **May quá ạ.** · yokatta desu ne · ② lịch sự
Chia vui lịch sự.

○ おめでとう。
NGHE **Chúc mừng.** · omedetō · ① thân
Người khác chúc mừng bạn. Lịch sự hơn: おめでとう ございます.

○ がんばって！
NGHE **Cố lên!** · ganbatte! · ① thân
Bạn bè động viên bạn trước kỳ thi, buổi phỏng vấn.

○ 少(すこ)し よく なったそうです。
NGHE **Nghe nói đỡ hơn một chút rồi.** · sukoshi yoku natta sō desu · ② lịch sự
Nghe tin về người ốm.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/hoi-tham-chuc-mung-dong-vien**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

がんばって ください

Tiếng Việt nói "cố lên" với cả người ốm, người buồn. Với người Nhật, がんばって dành cho người sắp làm một việc. Người đang ốm, đang mệt, đã cố hết sức nghe がんばって thấy như bị bảo cố thêm. Với họ: おだいじに, むりしないで ください, はやく よく なると いいですね.

Hine mách nhỏ: May mà ワン nhắc. Không thì ông Yamada đã nhận một tấm thiệp bảo ông cố lên mà ốm cho giỏi.

ĐỘNG VIÊN MỘT NGƯỜI BẠN đọc to, mỗi lần tô một vòng

明日(あした)、試験(しけん)だよね。
Mai cậu thi nhỉ.

がんばって！でも、無理(むり)しないでね。
Cố lên! Nhưng đừng gắng quá nhé.

うまく いくと いいね。
Mong là suôn sẻ nhé.

終(お)わったら、教(おし)えて。
Thi xong thì báo mình nhé.

THIỆP HỎI THĂM viết tay vào dòng kẻ

Viết thiệp hỏi thăm 3–4 câu gửi một người lớn tuổi đang ốm. Giữ です/ます, không viết がんばって.

- [ ] Mở bằng tên người nhận + một câu hỏi thăm (いかがですか)
- [ ] Có một câu cho người đó biết mọi người đang nghĩ tới họ
- [ ] Có むりしないで ください hoặc はやく よく なると いいですね
- [ ] Kết bằng おだいじに, không dùng がんばって
- [ ] Giữ です/ます, cuối câu có 。

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

山田(やまだ)さん、風邪(かぜ)は いかがですか。
Bác Yamada, bác bị cảm có đỡ không ạ?

びまわりの みんなも 心配(しんぱい)して います。
Mọi người ở Bình Chuẩn cũng lo cho bác.

暖(あたた)かく して、無理(むり)しないで ください ね。
Bác giữ ấm, đừng gắng quá nhé.

お大事(だいじ)に。
Chúc bác mau khoẻ.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/hoi-tham-chuc-mung-dong-vien**

BÀI 12

CHẶNG 3 · NÓI CHO KHÉO

Lời cảm ơn và lời chia tay

Thứ Năm 23/3/2028, 10 giờ tối · phòng 202, một ngày trước tiệc chia tay Tanaka

お世話になりました。

いろいろ 教(おし)えて くれて、ありがとう ございました。

Cảm ơn anh đã chỉ cho em biết bao điều.

Trời ấm. Ngày mai là tiệc chia tay anh Tanaka. Hine soạn bài nói hai phút: mở, một kỷ niệm (chuyến tàu 7 giờ 52), lời cảm ơn, lời chúc. Bài nói thật ở tiệc là bài kiểm tra cuối khoá Ngữ pháp N4; đêm nay cô tập trước, và câu đầu tiên trong tờ nháp đã sai người.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Bài nói hai phút cảm ơn một người

MỞ
(mọi người nhìn bạn)
Mở.

田中(たなか)さん、ご 卒業(そつぎょう) おめでとう ございます。
Anh Tanaka, chúc mừng anh tốt nghiệp.

KỶ NIỆM
(mọi người chờ)
Kể một kỷ niệm.

7時52分(じ ふん)の 電車(でんしゃ)を、今(いま)も よく 覚(おぼ)えて います。
Chuyến tàu 7 giờ 52, giờ em vẫn nhớ rõ.

～て くれて、ありがとう
(mọi người chờ)
Cảm ơn một việc cụ thể.

いろいろ 教(おし)えて くれて、ありがとう ございました。
Cảm ơn anh đã chỉ cho em biết bao điều.

CHÚC · KẾT
(mọi người chờ)
Chúc và kết.

お世話(せわ)に なりました。これからも よろしく お願(ねが)いします。
Cảm ơn anh đã giúp đỡ. Từ giờ cũng mong được anh giúp đỡ.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ～て くれて、ありがとう。
NÓI **Cảm ơn vì đã ...** · ~te kurete, arigatō · ① thân
Cảm ơn vì một việc cụ thể người kia làm cho mình. Lịch sự: ～て くれて、ありがとう ございました.

○ これからも よろしく。
NÓI **Từ giờ cũng mong được giúp đỡ.** · korekara mo yoroshiku · ① thân
Chia tay nhưng vẫn giữ quan hệ. Lịch sự: これからも よろしく お願(ねが)いします.

○ 本当(ほんとう)に お世話(せわ)に なりました。
NÓI **Thật sự cảm ơn anh đã giúp đỡ suốt thời gian qua.** · hontō ni osewa ni narimashita · ③ rất lịch sự
Thêm ほんとうに cho nặng lòng hơn.

○ こちらこそ。
NGHE **Tôi mới phải cảm ơn.** · kochira koso · ② lịch sự
Người kia đáp lại lời cảm ơn, lời chào của bạn.

○ お世話(せわ)に なりました。
NÓI **Cảm ơn đã giúp đỡ suốt thời gian qua.** · osewa ni narimashita · ③ rất lịch sự
Khi chia tay: người đi, người ở lại đều nói được.

○ いろいろ 教(おし)えて くれて、ありがとう ございました。
NÓI **Cảm ơn anh đã chỉ cho em biết bao điều.** · iroiro oshiete kurete, arigatō gozaimashita · ② lịch sự
Câu cảm ơn trong bài nói chia tay.

○ これからも よろしく お願(ねが)いします。
NÓI **Từ giờ về sau cũng mong được anh giúp đỡ.** · korekara mo yoroshiku onegai shimasu · ③ rất lịch sự
Câu kết bài nói.

○ お世話(せわ)に なりました。
NGHE **Cảm ơn đã giúp đỡ suốt thời gian qua.** · osewa ni narimashita · ③ rất lịch sự
Người sắp đi chào mọi người ở lại.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/loi-cam-on-va-chia-tay**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ご苦労(くろう)さまでした

Tra từ điển, ごくろうさま và おつかれさま đều là "anh vất vả rồi". Nhưng ごくろうさま là lời người trên nói với người dưới, như cửa hàng trưởng nói với nhân viên. Với đàn anh, thầy cô, cấp trên: おつかれさまでした. Bài nói chia tay thì cảm ơn cụ thể: ～て くれて、ありがとう ございました, rồi おせわに なりました.

Hine mách nhỏ: May mà mình tập trước một đêm. Đứng trước cả ca mà mở bằng ごくろうさま, chắc anh Tanaka cười tới hết tiệc.

BÀI NÓI HAI PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

田中(たなか)さん、ご 卒業(そつぎょう) おめでとう ございます。
Anh Tanaka, chúc mừng anh tốt nghiệp.

二年前(にねんまえ)の 春(はる)、わたしは 日本(にほん)に 来(き)た ばかりでした。
Mùa xuân hai năm trước, em vừa mới sang Nhật.

初(はじ)めて 乗(の)った 7時(じ)52分(ふん)の 電車(でんしゃ)を、今(いま)も よく 覚(おぼ)えて います。
Chuyến tàu 7 giờ 52 lần đầu em đi, giờ em vẫn nhớ rõ.

田中(たなか)さんは いつも やさしく 教(おし)えて くれました。
Anh lúc nào cũng chỉ bảo em thật tận tình.

いろいろ 教(おし)えて くれて、ありがとう ございました。
Cảm ơn anh đã chỉ cho em biết bao điều.

本当(ほんとう)に お世話(せわ)に なりました。
Thật sự cảm ơn anh đã giúp đỡ suốt thời gian qua.

4月(がつ)からの 新(あたら)しい 生活(せいかつ)、うまく いくと いいですね。
Mong cuộc sống mới của anh từ tháng Tư suôn sẻ.

これからも よろしく お願(ねが)いします。
Từ giờ về sau cũng mong được anh giúp đỡ.

DÀN BÀI BỐN PHẦN viết tay vào dòng kẻ

Viết dàn bài bài nói cảm ơn một người: mỗi phần một câu (mở, một kỷ niệm, lời cảm ơn, lời chúc).

- ☐ Mở: gọi tên người đó, một câu chúc mừng hoặc chào
- ☐ Kỷ niệm: một việc cụ thể, có thời gian hoặc nơi chốn
- ☐ Cảm ơn: ～て くれて、ありがとう ございました
- ☐ Chúc và kết: ～と いいですね hoặc これからも よろしく お願(ねが)いします
- ☐ Giữ です/ます, không dùng ごくろうさま

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

(Mở) Anh Tanaka, chúc mừng anh tốt nghiệp.
(Kỷ niệm) Chuyến tàu 7 giờ 52 lần đầu em đi, giờ em vẫn nhớ rõ.
(Cảm ơn) Cảm ơn anh đã chỉ cho em biết bao điều.
(Chúc) Mong cuộc sống mới của anh từ tháng Tư suôn sẻ.

田中さん、ご 卒業 おめでとう ございます。
初めて 乗った 7時52分の 電車を、今も よく 覚えて います。
いろいろ 教えて くれて、ありがとう ございました。
4月からの 新しい 生活、うまく いくと いいですね。

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/loi-cam-on-va-chia-tay**

Ôn 3 · Thư cảm ơn

Chủ nhật 26/3/2028, 3 giờ chiều

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI
(với cô giáo) *推薦状(すいせんじょう)を書(か)いて ください。*

✓ NÊN NÓI
すみませんが、書(か)いて いただけませんか。

Bài 9 · Nhờ người trên giúp mình: ～て いただけませんか.

✗ ĐÃ NÓI
(báo muộn với cửa hàng trưởng) ごめんなさい。

✓ NÊN NÓI
申(もう)し訳(わけ)ありません。

Bài 10 · Cấp trên, việc làm phiền: もうしわけ ありません.

✗ ĐÃ NÓI
電車(でんしゃ)が 止(と)まって いて、~~それで…~~

✓ NÊN NÓI
申(もう)し訳(わけ)ありません。電車(でんしゃ)が 止(と)まって、遅(おく)れます。

Bài 10 · Xin lỗi và việc chính trước, lý do ngắn.

✗ ĐÃ NÓI
(với người ốm) がんばって ください。

✓ NÊN NÓI
お大事(だいじ)に。

Bài 11 · Người ốm: おだいじに, むりしないで.

✗ ĐÃ NÓI
(với đàn anh) ご苦労(くろう)さまでした。

✓ NÊN NÓI
お世話(せわ)に なりました。

Bài 12 · ごくろうさま là người trên nói với người dưới.

THƯ CẢM ƠN

viết tay vào dòng kẻ

Viết thư cảm ơn 6–8 câu gửi một người đã giúp bạn. Mở bằng tên người nhận, kết bằng lời chúc và tên mình.

- ☐ Dòng đầu: ～さんへ; dòng cuối: tên mình + より
- ☐ Câu mở: thời tiết hoặc hỏi thăm (あたたかく なりましたね)
- ☐ Cảm ơn một việc cụ thể: ～て くれて、ありがとう ございました
- ☐ Có おせわに なりました hoặc một kỷ niệm cụ thể
- ☐ Kết bằng lời chúc: ～と いいですね, おげんきで; giữ です/ます, không dùng ごくろうさま

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

田中(たなか)さんへ

暖(あたた)かく なりましたね。

金曜日(きんようび)は、わたしの 話(はなし)を 聞(き)いて くれて、ありがとう ございました。

2年間(ねんかん)、本当(ほんとう)に お世話(せわ)に なりました。

田中(たなか)さんが 教(おし)えて くれた コーヒーの いれ方(かた)は、今(いま)も 毎朝(まいあさ) 使(つか)って います。

ブエの ごまの お菓子(かし)を 送(おく)ります。

新(あたら)しい 生活(せいかつ)、うまく いくと いいですね。

時間(じかん)が ある 時(とき)、また ひまわりに 来(き)て ください。

お元気(げんき)で。

ヒネよリ

Gửi anh Tanaka

Trời đã ấm lên rồi anh nhỉ.

Hôm thứ Sáu, cảm ơn anh đã lắng nghe bài nói của em.

Hai năm qua, thật sự cảm ơn anh đã giúp đỡ em.

Cách pha cà phê anh chỉ cho em, sáng nào em cũng dùng.

Em gửi anh kẹo mè xửng Huế.

Mong cuộc sống mới của anh suôn sẻ.

Lúc nào rảnh, anh lại ghé ひまわり nhé.

Anh giữ gìn sức khoẻ nhé.

Hine

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4/on-3-thu-cam-on**

TỰ KIỂM TRA CUỐI SỔ

24 lần *họ nói, bạn đáp*

Đọc tình huống và câu người kia nói, khoanh câu đáp hợp nhất. Đúng từ 20 câu trở lên là bạn đã sẵn sàng cho bài kiểm tra cuối khoá trên web. Đáp án ở trang sau, in ngược.

1 *Sato, đàn em ở chỗ làm, hỏi bạn. (bài 1)*

Sato タメ口で 話しても いいですか。

A はい、話しても いいです。 B すみません。 C うん、いいよ。

2 *Cửa hàng trưởng đi ngang, chào bạn. (bài 1)*

Cửa hàng trưởng お疲れさま。

A ありがとう。 B お疲れさまでした。 C お疲れさま。

3 *ワン gọi tới, hỏi mai bạn có rảnh không. Bạn rảnh. (bài 2)*

ワン 明日 暇?

A はい、暇です。 B 暇か? C うん、暇だよ。

4 *ワン hỏi bạn có mệt sau tiệc không. Bạn không mệt. (bài 2)*

ワン 疲れた?

A いいえ、疲れません。 B ううん、楽しかったよ。 C うん、楽しかったよ。

5 *Bạn cùng lớp rủ đi karaoke. Bạn rảnh và muốn đi. (bài 3)*

Bạn cùng lớp カラオケ、行かない?

A 行かない。 B 行きませんか。 C いいね、行こう。

6 *ワン rủ đi xem phim tối thứ Sáu. Bạn có ca. (bài 3)*

ワン 金曜日、映画 見ない?

A いいね、見よう。 B ごめん、その 日は ちょっと… C 見ない。

7 *Bạn hẹn 1 giờ rưỡi nhưng tàu chậm, bạn sẽ muộn 10 phút. (bài 4)*

A もう 着いた。 B 今 どこ? C ごめん、10分 遅れる。

8 *ワン nhắn đã đổi chỗ gặp. (bài 4)*

ワン 喫茶店で 待って いるね。

A 着いたら 教えて。 B りょうかい! C わかりましたか。

9 *Anh Tanaka hỏi về chuyến đi hôm qua. (bài 5)*

Anh Tanaka 昨日、どうだった?

A 行きました。 B 昨日ね、山に 行ったんだ。 C 楽しかった。

10 *Bạn bắt đầu kể việc đầu tiên. (bài 5)*

A まず、朝 駅で 会った。 B 最後に、駅で 会った。 C 駅で 会おう。

11 *ワン kể chuyến bay về nhà. (bài 6)*

ワン 飛行機が 5時間も 遅れて…

A すごい! B 大変 だったね。 C よかったね。

12 *ワン kể chuyện khó tin. (bài 6)*

ワン 空港で 寝たんだ。

A うそ! B そうですね。 C よかったね。

13 *Dòng đầu: hôm nay 3/10, trời mưa. (bài 7)*

A 雨が 降りましたか。 B 10月3日 雨

C 10月3日です。雨でした。

14 *Kể việc chính: hôm nay đi thư viện. (bài 7)*

A 今日は 図書館に 行った。 B 今日は 図書館に 行きました。

C 図書館に 行こう。

15 *Ảnh chụp ở biển えのしま hiện lên. Bạn mở lời. (bài 8)*

A 江ノ島に 行かない? B これは 江ノ島で 撮った 写真です。

C これは 江ノ島ですか。

16 *Bạn tả lúc đó: trời mưa rồi nắng. (bài 8)*

A 最初は 雨でしたが、後で 晴れました。 B 雨だったよ。

C 雨、降るかな。

17 *Bạn muốn mượn bút của ワン. (bài 9)*

A 悪いんだけど、ペン 貸して くれない?

B ペンを 貸して いただけませんか。 C ペン、貸して ください。

18 *Bạn nhờ cô giáo xem bài luận học bổng. (bài 9)*

A 作文、見て くれない? B 作文を 見て ください。

C すみませんが、作文を 見て いただけませんか。

19 *Tàu dừng, bạn gọi cửa hàng trưởng báo muộn. (bài 10)*

Cửa hàng trưởng どう したの?

A 申し訳ありません。電車が 止まって、遅れます。

B ごめん、遅れる。 C 電車が 止まって いて、それで…

20 *Bạn tới hẹn muộn 5 phút, ワン đang đợi. (bài 10)*

A 申し訳ありませんでした。 B 遅れます。

C ごめん、遅く なって。

21 *Cửa hàng trưởng nói ông bị cảm. (bài 11)*

Cửa hàng trưởng 風邪を ひいて しまって…

A お大事に。無理しないで くださいね。

B がんばって ください。 C おめでとう ございます。

22 *Sato báo vừa thi qua hết các môn cuối kỳ. (bài 11)*

Sato テスト、全部 合格した!

A お大事に。 B 無理しないでね。

C おめでとう! よかったね!

23 *Bạn mở bài nói chia tay đàn anh tốt nghiệp. (bài 12)*

A 田中さん、ご 卒業 おめでとう ございます。

B 田中さん、ご苦労さまでした。 C 田中さん、がんばって。

24 *Bạn cảm ơn vì anh đã chỉ việc cho bạn. (bài 12)*

A 教えて ください。 B 教えて よかったです。

C いろいろ 教えて くれて、ありがとう ございました。

TỰ SOÁT

Ba lượt, *12 bài*

Mỗi lượt cách nhau một tuần. Ghi số câu bạn nói được không nhìn sổ (câu bỏ túi + Nói thử), đánh dấu bài đã viết tay xong.

BÀI	SỐ CÂU	LƯỢT 1	LƯỢT 2	LƯỢT 3	ĐÃ VIẾT
Bài 1 · Bỏ です ます với ai	10				–
Bài 2 · Hỏi và đáp như bạn bè	14				–
Bài 3 · Rủ, nhận lời, từ chối với bạn	11				–
Bài 4 · Nhắn tin cho bạn	8				☐
Bài 5 · Kể một việc đã xảy ra	13				–
Bài 6 · Nghe người khác kể	11				–
Bài 7 · Viết nhật ký	6				☐
Bài 8 · Khoe ảnh chuyến đi	15				–
Bài 9 · Nhờ và xin phép theo mức	13				–
Bài 10 · Xin lỗi và báo tin không vui	15				–
Bài 11 · Hỏi thăm, chúc mừng, động viên	13				☐
Bài 12 · Lời cảm ơn và lời chia tay	16				☐

Đáp án tự kiểm tra 24 câu (lật ngược sổ để xem):

1 C · 2 B · 3 C · 4 B · 5 C · 6 B · 7 C · 8 B · 9 B · 10 A · 11 B · 12 A · 13 B · 14 A · 15 B · 16 A · 17 A · 18 C · 19 A · 20 C · 21 A · 22 C · 23 A · 24 C

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe đọc từng câu, thu giọng mình, viết thử có bảng soát, bài kiểm tra cuối khoá

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n4 · miễn phí, không cần đăng nhập